

Lesson Overview

Saying 'no' politely



Your colleague needs you to help him/her finish a task, but you don't have time.

How can you say "no" politely to him/her?

Useful language

	Words and Expressions	Meaning
Saying "no" politely when you don't have time		
1	Hi, I'm struggling to meet this deadline for [name of project]. Can you help me out with some of the tasks?	Xin chào, tôi đang cố gắng hoàn thành công việc đúng thời hạn cho [tên dự án]. Bạn có thể giúp tôi một số việc được không?
2	[Saying "no" politely]. I've got my own deadlines to meet.	[Nói "không" một cách lịch sự]. Tôi cũng đang cố gắng hoàn thành công việc của mình đúng thời hạn.
3	[Saying "no" politely]. Perhaps we can brainstorm other solutions or find a way to extend the deadline.	[Nói "không" một cách lịch sự]. Có lẽ chúng ta có thể nghĩ ra các giải pháp khác hoặc tìm cách kéo dài thời hạn.
4	[Saying "no" politely]. If you need guidance or advice, I'm more than happy to help, but I can't take on the tasks directly.	[Nói "không" một cách lịch sự]. Nếu bạn cần hướng dẫn hoặc lời khuyên, tôi rất sẵn lòng trợ giúp nhưng tôi không thể trực tiếp đảm nhận nhiệm vụ này.
5	I understand you're having difficulty, but I'm not able to take on more work right now.	Tôi hiểu bạn đang gặp khó khăn, nhưng tôi không thể đảm nhận thêm công việc ngay bây giờ.

Lesson Overview

	Words and Expressions	Meaning
6	It's just a short-term thing, and I'll owe you a favor.	Nó chỉ là một công việc ngắn hạn, nếu bạn giúp tôi, tôi sẽ mang ơn bạn.
7	I appreciate that, but it's impossible for me to take this on.	Tôi đánh giá cao điều đó, nhưng tôi không thể đảm nhận việc này.
8	I sympathize with your situation, but I really don't have any openings in my schedule.	Tôi thông cảm với hoàn cảnh của bạn, nhưng tôi thực sự không còn thời gian rảnh nào trong lịch trình của mình.
9	I appreciate the offer, but I need to prioritize my existing commitments.	Tôi đánh giá cao lời đề nghị, nhưng tôi cần ưu tiên các công việc hiện tại của mình.
10	I don't really have time right now.	Tôi thực sự không có thời gian ngay bây giờ.
11	It's not practical for me to take this on.	Nó không khả thi cho tôi để đảm nhận việc này.
Saying "no" politely when your interests are not aligned		
12	Hello, I wanted to talk to you about the new team we're forming. We think your skills could be a great addition to the [name of project] project.	Xin chào, tôi muốn nói chuyện với bạn về đội mới của chúng tôi. Chúng tôi nghĩ rằng các kỹ năng của bạn có thể là một bổ sung tuyệt vời cho dự án [tên dự án].
13	Thanks for considering me, [saying "no" politely].	Cảm ơn bạn vì đã nghĩ đến tôi, [nói "không" một cách lịch sự].
14	Oh, I thought your expertise would be really valuable.	Ồ, tôi nghĩ chuyên môn của bạn sẽ rất có giá trị

Lesson Overview

	Words and Expressions	Meaning
15	Well, I've been focusing on a different area lately, and your project seems to require a set of skills that I haven't been actively developing. [Saying "no" politely].	Gần đây tôi đang tập trung vào một lĩnh vực khác và dự án của bạn dường như yêu cầu một số kỹ năng mà tôi chưa có. [Nói "không" một cách lịch sự].
16	Is there any way you could help?	Có cách nào bạn có thể giúp đỡ tôi không?
17	[Saying "no" politely]. I want to ensure that I can give my best, and this might not align with my strengths.	[Nói "không" một cách lịch sự]. Tôi muốn chắc rằng tôi có thể cố gắng hết sức và điều này có thể không phù hợp với điểm mạnh của tôi.
18	Fair enough. If things change or you find yourself interested in the future, don't hesitate to let us know.	Tôi hiểu rồi. Nếu mọi thứ thay đổi hoặc bạn vẫn quan tâm đến trong tương lai, đừng ngần ngại cho chúng tôi biết.
19	Absolutely, I'll keep that in mind. [Saying "no" politely]. but I appreciate the opportunity to be part of such a project.	Chắc chắn rồi, tôi sẽ ghi nhớ điều đó. [Nói "không" một cách lịch sự]. nhưng tôi đánh giá cao cơ hội được tham gia một dự án như vậy.
20	Thanks for considering me, I appreciate it. However, it doesn't sound like the right fit for me.	Cảm ơn vì đã nghĩ tôi, tôi đánh giá cao công việc này. Tuy nhiên, nó không có vẻ phù hợp với tôi.
21	Sorry, but I feel I wouldn't be suitable for this one.	Xin lỗi, nhưng tôi cảm thấy mình sẽ không phù hợp với vai trò này.
22	I appreciate your understanding. However, I believe I'm not the right person for that role.	Tôi đánh giá cao sự thấu hiểu của bạn. Tuy nhiên, tôi tin rằng mình không phải là người phù hợp cho vai trò đó.

Lesson Overview

	Words and Expressions	Meaning
22	Unfortunately, it's not what I'm looking for at the moment	Thật không may, nó không phải là những gì tôi đang tìm kiếm vào lúc này
24	Thanks, but it doesn't sound like the right fit for me.	Cảm ơn, nhưng nó không có vẻ phù hợp với tôi.
25	I believe I'm not the right person for that.	Tôi tin rằng tôi không phải là người thích hợp cho việc đó.
26	Thank you but I'm not sure I'm the best for this.	Cảm ơn bạn nhưng tôi không chắc mình là người giỏi nhất cho việc này.